

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1833*/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *30* tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới
nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội về phê duyệt Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ
tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông báo số 597-TB/TU ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ
tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới, Bộ tiêu
chí thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Điện Biên đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh
Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới
và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh
Điện Biên (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025).

(có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

1. Các Sở, ngành được giao phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí:

a) Chủ trì xây dựng ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới cấp xã và các thủ tục đánh giá, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí theo hướng dẫn của các Bộ, ban, ngành Trung ương phù hợp với điều kiện thực tế triển khai tại địa phương.

b) Theo dõi, đánh giá, kiểm tra giám sát việc thực hiện chỉ tiêu, tiêu chí của các xã trên địa bàn tỉnh.

c) Thẩm định, đánh giá các tiêu chí của các xã theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025.

2. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh:

a) Tổng hợp, đơn đốc các Sở, ngành phụ trách tiêu chí, xây dựng hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025.

b) Phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí của các xã xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025.

c) Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố trong công tác thẩm tra, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao hàng năm theo đúng quy định của Trung ương và của tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Trên cơ sở nội dung của một số tiêu chí và hướng dẫn của các Sở, ngành phụ trách tiêu chí để đánh giá từng tiêu chí của các xã trên địa bàn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã của tỉnh giai đoạn 2021-2025, chủ động chỉ đạo triển khai đến các phòng, ban trực thuộc, Ủy ban nhân dân các xã và nhân dân biết, thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng nông thôn mới tỉnh; thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai đoạn 2021-2025; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BCĐTW các chương trình MTQG;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (b/c)
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- LĐVP, CV các khối VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, VX, KT, KSTTHC, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
1	2	3	4	5	6	7
I. QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã (1) được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng nhiệm vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa (2), đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	≥80%	≥80%	
		2.3. Tỷ lệ Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	Đạt 100% trong đó ≥50% được cứng hóa	Đạt 100% trong đó ≥40% được cứng hóa	Đạt 100% trong đó ≥50% được cứng hóa	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
2	Giao thông	2.4. Tỷ lệ Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Được cứng hóa $\geq 10\%$	Được cứng hóa $\geq 10\%$	Được cứng hóa $\geq 10\%$	Sở Giao thông vận tải
3	Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động đạt tỷ lệ	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$	$\geq 85\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Công thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 95\%$	$\geq 95\%$	$\geq 95\%$	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định				Sở Giáo dục và Đào tạo
		a) Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1			
		b) Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1			

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:				Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		I. Đối với các xã xây dựng mới Cơ sở vật chất văn hóa				
		6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	
		6.1.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của khu vực	Đạt	Đạt	Đạt	
		- Có diện tích đất quy hoạch.	≥300m ²	≥300m ²	≥300m ²	
		- Đảm bảo chỗ ngồi tối thiểu theo quy định vùng.	150 chỗ ngồi	100 chỗ ngồi	150 chỗ ngồi	
		- Đảm bảo trang thiết bị hoạt động (bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh; dụng cụ thể dục thể thao đảm bảo theo công trình TDTT và các môn thể thao của từng xã)	Đạt	Đạt	Đạt	
		- Có cán bộ quản lý nhà văn hóa.	Đạt	Đạt	Đạt	
		6.1.2. Khu thể thao (chưa tính sân vận động) đạt chỉ tiêu theo vùng (3)	≥1200m ²	≥500m ²	≥1200m ²	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (4)	Đạt	Đạt	Đạt	
		- Diện tích điểm vui chơi, giải trí và thể thao.	≥300m ²	≥300m ²	≥300m ²	
		- Đảm bảo các trang thiết bị hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.3. Tỷ lệ thôn, bản và liên thôn bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		II. Đối với các xã sử dụng cơ sở vật chất văn hóa hiện có				
		Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao thôn thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như hội trường, trung tâm học tập cộng đồng, đình làng, nhà văn hóa liên thôn, bản để sinh hoạt văn hóa vẫn được tính đạt tiêu chí về xây dựng cơ sở vật chất văn hóa.	Đạt	Đạt	Đạt	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.1. Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn				Sở Công thương
		Xã được công nhận đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các nội dung sau:				
		- Có chợ nông thôn trong quy hoạch, có kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	
		- Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	
		7.2. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn				

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	- Xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa đầu tư xây dựng thì không xem xét tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xem xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá tiêu chí còn lại trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.	-	-	-	Sở Công thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Sở Xây Dựng

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
9	Nhà ở dân cư	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 75\%$	$\geq 75\%$	$\geq 75\%$	Sở Xây Dựng
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm):				Cục Thống kê
		Năm 2021	≥ 36	≥ 36	≥ 36	
		Năm 2022	≥ 39	≥ 39	≥ 39	
		Năm 2023	≥ 42	≥ 42	≥ 42	
		Năm 2024	≥ 45	≥ 45	≥ 45	
		Năm 2025	≥ 48	≥ 48	≥ 48	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	$\leq 13\%$	$\leq 13\%$	$\leq 13\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng cho cả nam và nữ)	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng cho cả nam và nữ)	$\geq 20\%$	$\geq 20\%$	$\geq 20\%$	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương	≥20%	≥20%	≥20%	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ				Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	
		- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	≥98%	≥98%	
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	
		- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	
		- Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Khá	Khá	Khá	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
14	Giáo dục và Đào tạo	14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	Sở Y tế
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 24\%$	$\leq 24\%$	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$	
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 30\%$	$\geq 20\%$	$\geq 30\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Xây Dựng
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (5)	≥70%	≥70%	≥70%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	≥60%	≥60%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	Sở Y tế
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%	≥30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	≥30%	≥30%	
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%	100%	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan Chịu trách nhiệm hướng dẫn đánh giá, thẩm định
				Xã thuộc khu vực III (6)	Xã còn lại	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của ban phát triển thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Không có các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có cư dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc các tội phạm về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh

Ghi chú:

(1) Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

(2) Cứng hóa: Là mặt đường được trải cấp phối có lu lèn bằng đất đồi lựa chọn, đá dăm, đá thải, gạch vỡ, gạch xi hoặc đường lát bằng gạch, đá xẻ, trải nhựa, trải bê tông.

(3) Đối với các xã đã đạt nội dung 6.1.2 Khu thể thao (chưa tính sân vận động) xem như đã đạt nội dung 6.2 xã có điểm vui chơi cho trẻ em và người cao tuổi.

(4) Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

(5) Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát

(6) Theo Quyết định số: 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

Phụ lục II

BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Điện Biên)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo các yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
2. Đạt các yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
1	2	3		4	5
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch		Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.		Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định		≥80%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
2	Giao thông	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	Sở Giao thông vận tải
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		$\geq 85\%$	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		Được cứng hóa $\geq 30\%$	
3	Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động		$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		$\geq 10\%$	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm		100%	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước xả thải vào công trình thủy lợi		Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định		$\geq 98\%$	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2		100%	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
5	Giáo dục	5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	
		5.6.1. Các trường mầm non có đầy đủ thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các trường tiểu học, THCS có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời phù hợp với lứa tuổi học sinh, hoạt động hiệu quả (minh chứng là hồ sơ giao nhận thiết bị)	Đạt	
		5.6.2. Các trường mầm non, tiểu học, THCS hoặc tiểu học và THCS có cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên hoặc học sinh là vận động viên tham gia thi đấu và đạt giải trong hội khỏe phù đồng, đại hội thể dục thể thao từ cấp huyện trở lên trong thời gian 5 năm gần nhất (có minh chứng là thông báo kết quả thi đấu hoặc quyết định công nhận thành tích của giải)	Đạt	
		5.6.3. có 98% học sinh tiểu học, THCS đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	≥50%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
6	Văn hóa	6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	$\geq 80\%$ thôn bản văn hóa, $\geq 30\%$ thôn bản nông thôn mới	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.1. Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		Sở Công Thương
		Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:		
		- Là xã có chợ đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và đồng thời có mô hình chợ thí điểm đảm bảo an toàn thực phẩm đáp ứng một phần hoặc đầy đủ các Tiêu chí quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	
		- Là xã có chợ đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm quy định tại TCVN 11856:2017	Đạt	
		7.2. Đối với xã không có hoặc chưa có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		
		- Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao, việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại.	-	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
8	Thông tin và Truyền thông	8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	$\geq 50\%$	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	
		8.5. Có mạng WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 80\%$	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm):		Cục Thống kê
		Năm 2021	≥ 43	
		Năm 2022	≥ 47	
		Năm 2023	≥ 51	
		Năm 2024	≥ 55	
		Năm 2025	≥ 59	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	$\leq 8\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng cho cả nam và nữ)	$\geq 75\%$	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng cho cả nam và nữ)	$\geq 25\%$	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		
		- Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng	$\geq 7\%$	
		- Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	$\leq 75\%$	
		- Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành thương mại - Dịch vụ	$\geq 18\%$	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	$\geq 30\%$	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	Sở Thông tin và Truyền thông
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	$\geq 5\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Sở Y tế
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	Sở Tư pháp

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
16	Tiếp cận pháp luật	16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành công	$\geq 90\%$	Sở Tư pháp
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp hiệu quả	$\geq 25\%$	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 35\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT
			Xã thuộc khu vực III	$\geq 25\%$	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥ 60 lít	
			Xã thuộc khu vực III	≥ 40 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 25\%$	

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung của tỉnh	Cơ quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá, thẩm định
		trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã thuộc khu vực III	$\geq 20\%$	
18	Chất lượng môi trường sống	18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%	Sở Y tế
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi xã quản lý		Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm		Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn đảm bảo 3 sạch		$\geq 80\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường		100%	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân		Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Không có cư dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả		Đạt	Công an tỉnh